

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/HĐTP

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 1990

NGHỊ QUYẾT

**CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO SỐ 02/HĐTP NGÀY 19
THÁNG 10 NĂM 1990 HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LỆNH
THỪA KẾ**

Pháp lệnh Thừa kế được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30-8-1990. Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn các Toà án nhân dân các cấp áp dụng một số quy định của Pháp lệnh này như sau:

1. VỀ DI SẢN

Điều 4 của Pháp lệnh quy định: "Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại.

Tài sản gồm có tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập hợp pháp khác".

Khi xác định di sản, cần chú ý là:

a) Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương đổi mới về kinh tế, do đó, phạm vi những tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân đã được mở rộng hơn trước. Vì vậy di sản không chỉ là những đồ dùng hàng ngày, nhà ở, tư liệu sinh hoạt khác; của cải để dành; những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ... như trước đây, mà còn bao gồm cả những máy móc, nhà xưởng, kho tàng, nguyên vật liệu...; vốn bằng tiền, vãng, ngoại tệ, với số lượng không hạn chế; cổ phiếu v. v... Do đó, tất cả mọi tài sản thuộc quyền sở hữu của một người sẽ trở thành di sản khi người đó chết.

Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Các tranh chấp về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Di sản còn là những quyền về tài sản phát sinh do quan hệ hợp đồng như quyền nhận tài sản mà người chết lúc còn sống đã cho vay, gửi giữ, gửi chữa, mua...; quyền nhận tiền công lao động, tiền nhuận bút, tiền bán hoặc cho sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tiền gửi tiết kiệm...; quyền của người chết được bồi thường thiệt hại về tài sản (như tiền bồi thường tư trang, hành lý của hành khách bị tai nạn giao thông; các khoản bồi thường khác của người chết khi còn sống...).

c) Những quyền về tài sản gắn liền với người chết như quyền được hưởng trợ cấp thương tật, tiền tuất, tiền cấp dưỡng... thì không phải là di sản.

d) Trong trường hợp người con dâu tham gia lao động chung trong gia đình bố, mẹ chồng, góp phần xây dựng, duy trì khối tài sản ở gia đình bố, mẹ chồng, thì khi xác định di sản của bố, mẹ chồng, Toà án phải coi khối tài sản ở gia đình bố, mẹ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung và

người con dâu là một đồng sở hữu chủ. Người con dâu có quyền được hưởng phần tài sản của mình trong khối tài sản chung hiện có với danh nghĩa là một đồng sở hữu chủ chứ không phải với danh nghĩa thừa kế của bố, mẹ chồng. Người con rể trong trường hợp tương tự cũng được giải quyết như người con dâu.

Ngoài ra, trong trường hợp chồng chết trước bố, mẹ chồng mà người con dâu vẫn ở lại trong gia đình bố, mẹ chồng và có công chăm sóc, nuôi dưỡng bố, mẹ chồng, nếu người con dâu có yêu cầu, thì Tòa án trích một phần tài sản của bố, mẹ chồng để thanh toán về công sức và tài sản mà người con dâu đã dùng để chăm sóc, nuôi dưỡng bố, mẹ chồng. Người con rể trong trường hợp tương tự cũng được giải quyết như người con dâu.

2. VỀ NHỮNG NGƯỜI THỪA KẾ KHÔNG CÓ QUYỀN HƯỞNG DI SẢN

a) Người thừa kế đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản hoặc về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế khác có quyền hưởng, thì dù đã được xoá án cũng không có quyền hưởng di sản của người đã chết.

b) Những người có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau theo quy định tại các điều 19, 20, 21, 23, 27 Luật Hôn nhân và gia đình (như cha mẹ và con, ông bà và cháu, anh chị em) trong khoảng thời gian 3 năm trước khi người để lại di sản chết, nếu có khả năng thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng mà không thực hiện làm cho người cần được nuôi dưỡng lâm vào tình trạng khổ sở hoặc nguy hiểm đến tính mạng, thì không có quyền hưởng di sản của người đó.

c) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép người có tài sản trong việc lập di chúc, giả mạo (sửa đổi, bổ sung, thay thế...) di chúc, huỷ (giấu, phá huỷ...) di chúc với mục đích để hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người có tài sản, thì không có quyền hưởng di sản của người đó.

Những người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh không có quyền hưởng di sản theo pháp luật cũng như theo di chúc đã lập trước khi có hành vi đó. Tuy nhiên, họ vẫn được hưởng di sản trong các trường hợp sau đây:

- Người đã lập di chúc thể hiện ý chí bằng văn bản hoặc bằng lời nói vẫn cho họ được hưởng di sản theo di chúc đã lập.
- Người chưa lập di chúc thể hiện ý chí vẫn cho họ hưởng di sản bằng việc lập di chúc.

3. VỀ DI SẢN DÙNG VÀO VIỆC THỜ CÚNG

Điều 21 của Pháp lệnh đã quy định về di sản dùng vào việc thờ cúng. Nội dung của điều này được hiểu như sau: Nếu người lập di chúc có để lại di sản dùng vào việc thờ cúng thì di sản đó coi như di sản chưa chia. Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đang còn mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì di sản dùng vào việc thờ cúng do những người thừa kế theo pháp luật được hưởng. Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã hết mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc, thì người nào trong số những người thừa kế theo pháp luật đang quản lý hợp pháp di sản đó được hưởng di sản đó; nếu người đang quản lý hợp pháp di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là người thừa kế theo pháp luật, thì người thừa kế theo quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh Thừa kế mà đang còn sống vào thời điểm xảy ra tranh chấp về di sản đó được hưởng.

4. VỀ NHỮNG NGƯỜI THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

a) Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị hủy bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ.

b) Con trong giá thú hay con ngoài giá thú của một người đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người đó.

Cha, mẹ của người con trong giá thú, cha, mẹ của người con ngoài giá thú là những người thừa kế hàng thứ nhất của người con của mình.

Người vừa có con trong giá thú vừa có con ngoài giá thú là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người con của mình.

c) Người vừa có con đẻ vừa có con nuôi là người thừa kế hàng thứ nhất của cả con đẻ và con nuôi của mình.

d) Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là những người thừa kế hàng thứ hai của cháu nội, cháu ngoại của mình; nhưng cháu nội, cháu ngoại không phải là người thừa kế hàng thứ hai của các ông, bà vì cha, mẹ của cháu (tức là con của ông, bà) là người thừa kế hàng thứ nhất của ông, bà, nếu cha, mẹ cháu chết trước ông, bà thì cháu là người thừa kế thế vị.

đ) Con nuôi không đương nhiên trở thành cháu của cha, mẹ của người nuôi dưỡng và cũng không đương nhiên trở thành anh, chị, em của con đẻ của người nuôi. Do đó, con nuôi không phải là người thừa kế theo pháp luật của cha, mẹ và con đẻ của người nuôi.

e) Anh ruột, chị ruột, em ruột là anh, chị, em cùng mẹ hoặc cùng cha, nghĩa là một người mẹ sinh bao nhiêu người con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh, chị, em ruột của nhau, không phụ thuộc vào việc các con đó là cùng cha hay khác cha. Cũng tương tự như vậy, một người cha sinh ra bao nhiêu con thì bấy nhiêu người con đó đều là anh, chị, em ruột của nhau, không phụ thuộc vào việc các người con đó cùng mẹ hay khác mẹ. Con riêng của vợ và con riêng của chồng thì không phải là anh, chị, em ruột của nhau.

g) Cụ nội của một người là người sinh ra ông nội hoặc bà nội của người đó. Cụ ngoại của một người là người sinh ra ông ngoại hoặc bà ngoại của người đó. Như vậy, các cụ của một người gồm có cha đẻ, mẹ đẻ của ông nội, bà nội và cha đẻ, mẹ đẻ của ông ngoại, bà ngoại của người đó. Người đó là cháu của các cụ.

Các cụ là người thừa kế hàng thứ ba của cháu, nhưng cháu không phải là người thừa kế hàng thứ ba của các cụ (tương tự như ông, bà, là người thừa kế hàng thứ hai của cháu, nhưng cháu không phải là người thừa kế hàng thứ hai của ông, bà).

5. VỀ THỪA KẾ THẾ VỊ

Điều 26 quy định: "Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ cháu hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống".

Trong quy định trên có một số điểm cần chú ý như sau:

- a) Cháu phải sống vào thời điểm ông, bà chết mới là người thừa kế thế vị tài sản của ông, bà. Chắt phải sống vào thời điểm cụ chết mới là người thừa kế thế vị tài sản của cụ.
- b) Trong trường hợp con nuôi chết trước cha nuôi, mẹ nuôi, thì con của người nuôi (tức là cháu của cha nuôi, mẹ nuôi) được hưởng phần di sản mà đáng lẽ cha, mẹ của chắt được hưởng nếu cha, mẹ của chắt còn sống vào thời điểm mở thừa kế.
- c) Cháu sinh ra sau khi ông, bà chết nhưng đã thành thai trước khi ông, bà chết cũng là người thừa kế thế vị tài sản của ông, bà. Chắt sinh ra sau khi cụ chết, nhưng đã thành thai trước khi cụ chết cũng là người thừa kế thế vị tài sản của cụ.
- d) Các cháu được hưởng chung phần di sản mà đáng lẽ cha, hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu cha, hoặc mẹ của cháu không chết trước ông, bà. Trong trường hợp các cháu đều đã chết trước ông, bà thì chắt được hưởng thừa kế thế vị. Các chắt được hưởng chung phần di sản mà đáng lẽ cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu cha hoặc mẹ của chắt không chết trước cụ của chắt.

6. VỀ VIỆC THỪA KẾ TÀI SẢN CỦA CON NUÔI, CHA NUÔI, MẸ NUÔI

Điều 27 quy định: "Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế tài sản của nhau và còn được thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này".

Quy định trên được hiểu như sau:

- a) Về phía gia đình cha nuôi, mẹ nuôi: con nuôi chỉ có quan hệ thừa kế với cha nuôi, mẹ nuôi mà không có quan hệ thừa kế với cha, mẹ và con đẻ của người nuôi.

Trong trường hợp người có con nuôi kết hôn với người khác thì người con nuôi không đương nhiên trở thành con nuôi của người khác đó cho nên họ không phải là người thừa kế của nhau theo pháp luật.

- b) Về phía gia đình cha, mẹ đẻ: Người đã làm con nuôi của người khác vẫn có quan hệ thừa kế với cha đẻ, mẹ đẻ, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cô ruột, dì ruột theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Pháp lệnh Thừa kế như người không làm con nuôi của người khác.

7. VỀ QUAN HỆ THỪA KẾ GIỮA CON RIÊNG VÀ CHA KẾ, MẸ KẾ

Điều 27 quy định: "Con riêng và cha kế, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế tài sản của nhau, ngoài ra họ vẫn được thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này".

Trong quy định trên, có một số điểm cần chú ý như sau:

- a) Nói chung con riêng và cha kế, mẹ kế không được thừa kế tài sản của nhau, vì không có quan hệ huyết thống với nhau.

Tuy nhiên, nếu cha kế, mẹ kế chăm sóc, nuôi dưỡng con riêng thì cha kế, mẹ kế là người thừa kế hàng thứ nhất của con riêng, nếu con riêng chăm sóc, nuôi dưỡng cha kế, mẹ kế thì con riêng là người thừa kế hàng thứ nhất của cha kế, mẹ kế; nếu cha kế, mẹ kế chăm sóc, nuôi dưỡng con riêng và con riêng cũng chăm sóc, nuôi dưỡng cha kế, mẹ kế thì họ là người thừa kế hàng thứ nhất của nhau.

8. VỀ VIỆC KHƯỚC TỪ QUYỀN HƯỞNG DI SẢN, NHƯỜNG QUYỀN HƯỞNG DI SẢN

Khước từ quyền hưởng di sản là việc người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật hoàn toàn từ bỏ quyền hưởng di sản. Việc người thừa kế nhường quyền hưởng di sản cho người thừa kế

theo di chúc hoặc cho người thừa kế theo pháp luật cũng được coi là khước từ quyền hưởng di sản. Tòa án không chấp nhận việc người thừa kế khước từ quyền hưởng di sản nếu thấy việc khước từ đó nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ của bản thân về trả nợ, bồi thường thiệt hại, đóng góp phí tổn nuôi con hoặc cấp dưỡng cho vợ, chồng sau khi ly hôn...

9. VỀ PHÂN CHIA DI SẢN

Khi phân chia di sản theo quy định tại Điều 35 của Pháp lệnh, cần chú ý một số điểm sau:

a) Nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra, thì Tòa án phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra thì được hưởng, nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác cùng hàng được hưởng chung phần di sản đó. Trong trường hợp sinh đôi, sinh ba... nếu những người mới sinh ra còn sống từ hai người trở lên và đương sự có yêu cầu, thì phải hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm để phân chia lại tài sản nhằm bảo đảm quyền được hưởng phần di sản ngang nhau của những người thừa kế cùng hàng.

b) Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Trong trường hợp không thể phân chia được hiện vật hoặc không thể chia đều hiện vật thì người nhận toàn bộ hiện vật hoặc nhận hiện vật có giá trị cao phải thanh toán tiền chênh lệch cho người không nhận hiện vật hoặc nhận hiện vật có giá trị thấp. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản, Tòa án cần chú ý bảo đảm tối đa giá trị sử dụng tài sản, khả năng sử dụng hợp lý tài sản, ổn định đời sống của những người thừa kế và bảo đảm đoàn kết trong gia đình.

10. VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN

Khi áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế cần chú ý như sau:

a) Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà công dân, tổ chức có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích của mình. Quá thời hạn đó, họ không có quyền khởi kiện nữa. Có hai thời hạn cho hai loại quyền khởi kiện khác nhau đã được quy định cụ thể tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 36, khi áp dụng cần tránh nhầm lẫn.

b) Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990, do đó:

- Sau ngày 10-9-2000, đương sự không có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác;

- Sau ngày 10-9-1993, đương sự không có quyền khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các chi phí từ di sản.

c) Đối với trường hợp đã quá các thời hạn quy định tại Điều này mà đương sự mới khởi kiện vì có trở ngại khách quan như đương sự bị mất năng lực hành vi, do ốm đau, tai nạn... thì Tòa án vẫn thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung. Trong trường hợp đương sự đã không thực hiện quyền khởi kiện trong thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng thì Tòa án trả lại đơn kiện cho đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

d) Đối với người thừa kế là người chưa thành niên vào thời điểm mở thừa kế thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế được tính từ ngày họ đủ 18 tuổi.

e) Pháp lệnh Thừa kế có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố Pháp lệnh là ngày 10-9-1990. Do đó, kể từ ngày 10-9-1990, đối với các vụ án về thừa kế đang được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm hoặc đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, thì đều phải áp dụng các quy định của Pháp lệnh để giải quyết.

Đối với những vụ án về thừa kế đã được giải quyết trước ngày 10-9-1990 theo đúng Thông tư số 81/TANDTC ngày 24-7-1981 của Tòa án nhân dân tối cao mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì không áp dụng các quy định của Pháp lệnh này để giải quyết lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

Phạm Hưng

(Đã ký)